

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

Số: /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Định, ngày tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 29 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 64/2007/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Chính phủ về ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 4158/QĐ-UBND ngày 18 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Định về việc ban hành Quy định về công tác đánh giá xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định; Quyết định số 4460/QĐ-UBND ngày 29 tháng 10 năm 2020 của UBND tỉnh Bình Định về việc điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu đánh giá xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Theo đề nghị của Sở Thông tin và Truyền thông tại Tờ trình số 67/TTr-STTTT ngày 21 /12/2022 (Kèm theo Biên bản họp ngày 05/12/2022 của liên ngành: Sở Thông tin và Truyền thông, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ, Sở Giáo dục và Đào tạo, Văn phòng UBND tỉnh, Văn phòng HĐND&UBND thành phố Quy Nhơn).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Kết quả đánh giá xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2022.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K9.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lâm Hải Giang

KẾT QUẢ

**Đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin
của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2022**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022
của UBND tỉnh Bình Định)

Triển khai Kế hoạch số 39/KH-UBND ngày 04/4/2022 của UBND tỉnh về Chuyển đổi số năm 2022 của tỉnh Bình Định; Quyết định số 4460/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu đánh giá xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định; UBND tỉnh Bình Định đã giao Sở Thông tin và Truyền thông tiến hành đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT đối với các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh năm 2022. Kết quả cụ thể như sau:

I. CƠ SỞ, TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH ĐIỂM

1. Cơ sở đánh giá

Công tác đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan nhà nước được thực hiện dựa trên số liệu tổng hợp từ các mẫu phiếu khai báo do các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố cung cấp thông qua Hệ thống phần mềm chấm điểm tại địa chỉ <https://egi.binhdinh.gov.vn>. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức phúc tra, thẩm định kết quả tự đánh giá của các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố và đối chiếu với kết quả thực tế theo dõi mức độ ứng dụng CNTT của các cơ quan, đơn vị trong năm 2022. Trong đó:

- Đối với đánh giá về công tác cung cấp thông tin, công tác tổ chức quản trị Trang thông tin điện tử: Các số liệu được kiểm tra trực tiếp trên Trang thông tin điện tử của từng cơ quan, đơn vị.

- Đối với công tác triển khai dịch vụ công trực tuyến của các cơ quan, đơn vị: Việc đánh giá được tiến hành kiểm tra, rà soát từng thủ tục hành chính của

mỗi cơ quan, đơn vị trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của tỉnh tại địa chỉ <https://dichvucong.binhdinhh.gov.vn>.

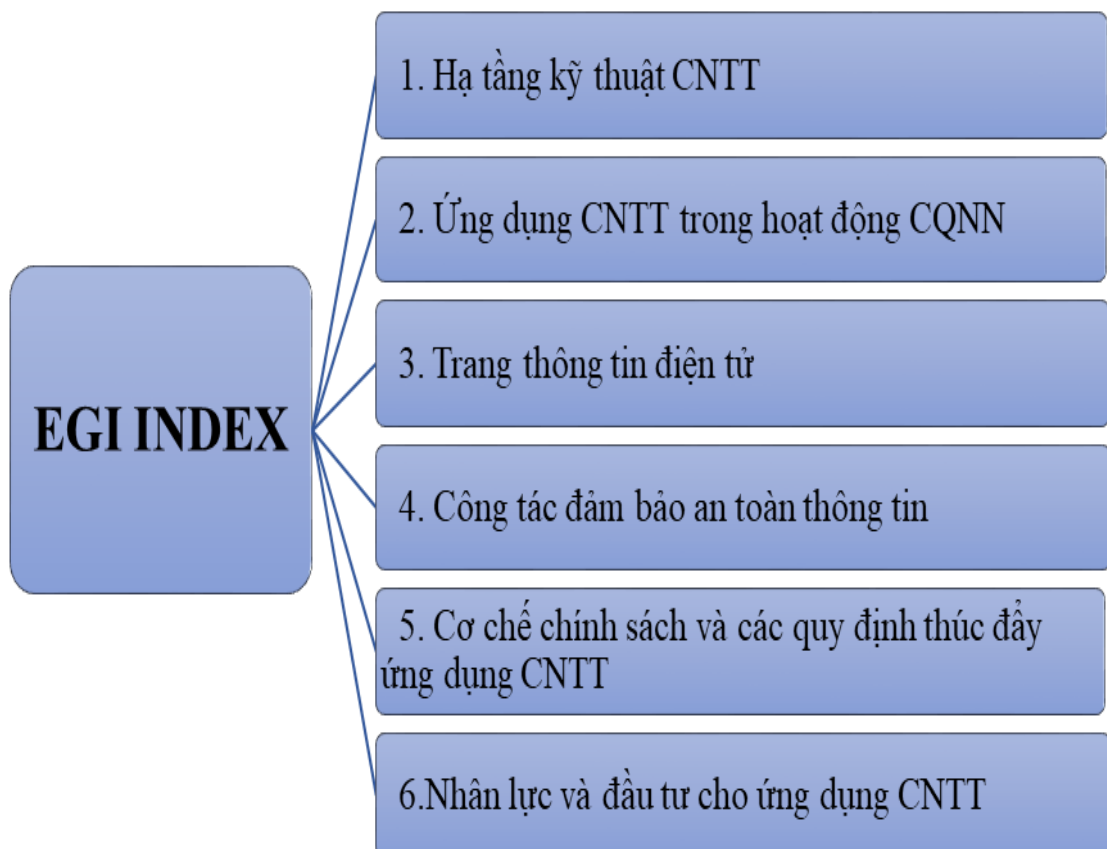
2. Tiêu chí đánh giá

Nội dung đánh giá thực hiện theo các quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông và UBND tỉnh, cụ thể:

- Quyết định số 2342/QĐ-BTTTT ngày 18/12/2017 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc phê duyệt phương pháp đánh giá mức độ ứng dụng CNTT của cơ quan nhà nước;

- Quyết định số 4460/QĐ-UBND ngày 29/10/2020 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung một số chỉ tiêu đánh giá xếp hạng ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Theo đó, mức độ đánh giá dựa trên 06 nhóm tiêu chí:



3. Phương pháp tính điểm và đánh giá xếp hạng

3.1. Phương pháp tính điểm

Tổng điểm của 06 nhóm tiêu chí là tổng điểm để xếp hạng tổng thể mức độ ứng dụng CNTT trong các cơ quan nhà nước của tỉnh theo Quyết định số 4460/QĐ-UBND ngày 29/10/2020, cụ thể:

a. Điểm tối đa của 06 nhóm tiêu chí

TT	Nhóm tiêu chí	Sở, ban ngành	Huyện, TX, TP
1	Hạ tầng kỹ thuật CNTT	13	14
2	Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước	32*	43
3	Trang thông tin điện tử	15	15
4	Công tác đảm bảo an toàn thông tin	5	5
5	Cơ chế chính sách và các quy định thúc đẩy ứng dụng CNTT	8	8
6	Nhân lực và đầu tư cho ứng dụng CNTT	12	15
Tổng điểm		85	100

Lưu ý (*):

- Đối với các 03 đơn vị (Văn phòng UBND tỉnh, Ban dân tộc tỉnh, Thanh tra tỉnh): **Không có** Danh mục TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông quy định tại Quyết định số 4659/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh và **không có** danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ Bru chính công ích (BCCI) theo Quyết định số 3972/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh. Do đó, điểm của nhóm tiêu chí số (2) là **17 điểm** và tổng điểm của 06 nhóm tiêu chí là **70 điểm**.

- Đối với Sở Tài chính **không có** danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI theo Quyết định số 3972/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh. Do đó, nhóm tiêu chí số (2) là **26 điểm** và tổng điểm của 06 nhóm tiêu chí là **79 điểm**.

b. Điểm chi tiết cho mỗi nhóm tiêu chí

- Đối với các nhóm tiêu chí gồm: Hạ tầng kỹ thuật CNTT; Ứng dụng CNTT trong hoạt động cơ quan nhà nước; Trang thông tin điện tử (Website); Nguồn nhân lực và đầu tư cho ứng dụng CNTT, tính điểm như sau:

+ Đối với tiêu chí thành phần có số liệu đánh giá “*có*” hoặc “*không*”: Đánh giá “*có*” thì đạt điểm tối đa là 1; đánh giá là “*không*” thì điểm chấm là 0.

+ Đối với tiêu chí thành phần có số liệu tính theo tỉ lệ (%) được tính điểm theo thang điểm 3 bậc thì được tính: bậc 1 = 0 điểm; bậc 2 = 1 điểm; bậc 3 = 2 điểm.

- Đối với các nhóm tiêu chí “*Cơ chế chính sách*”; “*Công tác đảm bảo an toàn thông tin*”, các tiêu chí thành phần có số liệu đánh giá là “*có*” và có “*tài liệu dẫn chứng*” thì đạt điểm tối đa là 1 và số liệu đánh giá là “*không*” hoặc đánh giá “*có*” nhưng không có “*tài liệu dẫn chứng*” thì điểm chấm là 0.

- Đối với nhóm tiêu chí thành phần về cung cấp dịch vụ công trực tuyến được tiến hành rà soát trên Hệ thống Dịch vụ công trực tuyến của tỉnh đối với từng đơn vị. Các tiêu chí thành phần được tính điểm như sau:

TT	Hạng mục	Sở, ban, ngành	Huyện, TX, TP
1. Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
1.1	Tỷ lệ (%) thủ tục hành chính (TTHC) cung cấp trực tuyến ở mức độ 3, 4 có phát sinh hồ sơ/Tổng số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3, 4	2	2
1.2	Tỷ lệ (%) hồ sơ thủ tục hành chính (TTHC) cung cấp trực tuyến ở mức độ 3 có phát sinh hồ sơ/Tổng số hồ sơ TTHC mức độ 3 phát sinh hồ sơ (hình thức trực tuyến và truyền thống)	2	2
1.3	Tỷ lệ (%) hồ sơ thủ tục hành chính (TTHC) cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ/Tổng số hồ sơ TTHC mức độ 4 phát sinh hồ sơ (hình thức trực tuyến và truyền thống)	4	4
2. Giải quyết thủ tục hành chính (TTHC) qua dịch vụ bưu chính công ích (BCCI)			
2.1	Tỷ lệ (%) TTHC đã đăng ký tiếp nhận hoặc trả kết quả qua dịch vụ BCCI triển khai có phát sinh hồ sơ/ TTHC đã đăng ký tiếp nhận hoặc trả kết quả giải quyết qua dịch vụ BCCI (được công bố tại Quyết định số 3972/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh)	2	2
2.2	Tỷ lệ (%) hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua dịch vụ BCCI (số lượng hồ sơ TTHC được tiếp nhận qua	2	2

	dịch vụ BCCI trong năm/ Tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm- cả tiếp nhận qua dịch vụ BCCI và qua hình thức khác)		
2.3	Tỷ lệ (%) kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI (số lượng kết quả giải quyết TTHC được trả qua dịch vụ BCCI/ Số lượng kết quả giải quyết đối với số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm của các TTHC đã đăng ký)	2	2
3	Giải pháp khuyến khích người dân, tổ chức nộp hồ sơ TTHC trực tuyến	1	1
	Tổng cộng	15	15

Lưu ý:

- Đối với các 03 đơn vị (Văn phòng UBND tỉnh, Ban dân tộc tỉnh, Thanh tra tỉnh): **không có** Danh mục TTHC thực hiện theo cơ chế một cửa và một cửa liên thông quy định tại Quyết định số 4659/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của UBND tỉnh và **không có** danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ Bru chính công ích (BCCI) theo Quyết định số 3972/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh, thì không chấm điểm các nội dung tiêu chí (1), (2) và (3).

- Đối với đơn vị Sở Tài chính **không có** danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI theo Quyết định số 3972/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh thì **không chấm điểm** các nội dung tiêu chí số (2).

3.2. Đánh giá mức độ sẵn sàng ứng dụng CNTT

a. Về đánh giá:

Đánh giá được chia làm 3 mức: **Tốt, Khá, Trung bình:**

- Mức “**Tốt**”: Là đơn vị có tỉ lệ điểm đánh giá đạt từ **≥80%** tổng điểm.

- Mức “**Khá**”: Là đơn vị có tỉ lệ điểm đánh giá đạt từ **60% đến < 80%** tổng điểm.

- Mức “**Trung bình**”: Là đơn vị có tỉ lệ điểm đánh giá đạt **<60%** tổng điểm.

b. Về xếp hạng:

Xếp hạng theo nguyên tắc từ cao đến thấp theo tỷ lệ % đạt được (*Tỷ lệ % đạt = Điểm đơn vị tự đánh giá/Tổng điểm quy định*).

4. Danh mục các Bảng số liệu xếp hạng

Bảng 1. Xếp hạng tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các sở, ban, ngành

Bảng 1.1 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Hạ tầng kỹ thuật CNTT” của các Sở, ban, ngành.

Bảng 1.2 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ” của các Sở, ban, ngành.

Bảng 1.3 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Trang thông tin điện tử” của các Sở, ban, ngành.

Bảng 1.4 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Công tác đảm bảo an toàn thông tin” của các Sở, ban, ngành.

Bảng 1.5 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “ Cơ chế, chính sách và các quy định thúc đẩy ứng dụng CNTT ” của các Sở, ban, ngành.

Bảng 1.6 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Nguồn nhân lực ứng dụng CNTT” của các Sở, ban, ngành.

Bảng 2. Xếp hạng tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các huyện, thị xã, thành phố

Bảng 2.1 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Hạ tầng kỹ thuật CNTT” của các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 2.2 Xếp hạng tiêu chí thành phần về Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ của các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 2.3 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Trang thông tin điện tử” của các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 2.4 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Công tác đảm bảo an toàn thông tin” của các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 2.5 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Cơ chế, chính sách và các quy định thúc đẩy ứng dụng CNTT” của các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 2.6 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Nguồn nhân lực ứng dụng CNTT” của các huyện, thị xã, thành phố.

II. KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ, XẾP HẠNG

1. Đánh giá và xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT của các sở, ban, ngành trên địa bàn tỉnh

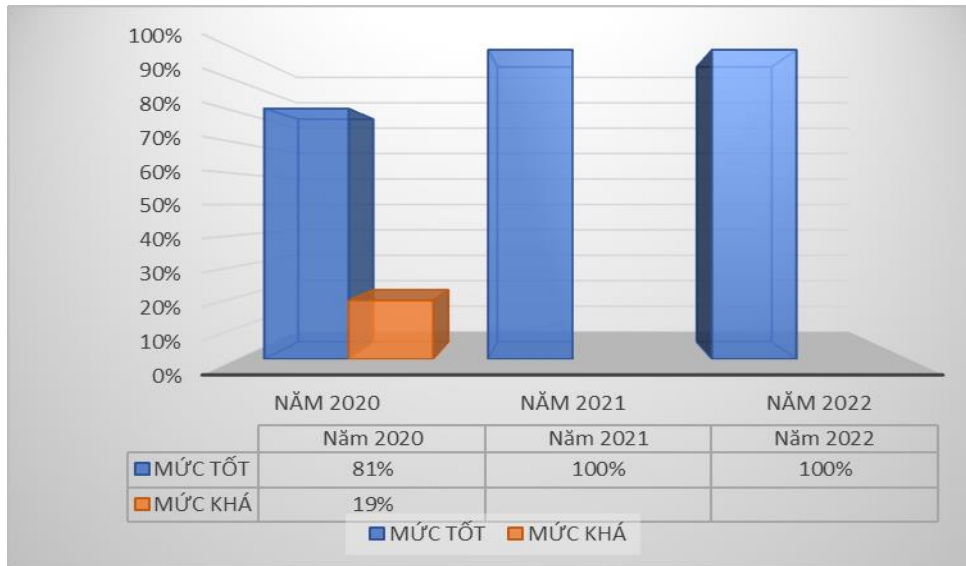
Bảng 1. Xếp hạng tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các sở, ban, ngành

TT	Tên cơ quan	Mục I Hạ tầng kỹ thuật CNTT	Mục II Ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN	Mục II Trang thông tin điện tử	Mục IV Công tác đảm bảo an toàn thông tin	Mục V Cơ chế, chính sách và các quy định thúc đẩy ứng dụng CNTT	Mục VI Nhân lực và đầu tư cho ứng dụng CNTT	Tổng điểm	Tỷ lệ (%)	Kết quả đánh giá, xếp hạng 2021	Kết quả đánh giá, xếp hạng 2022
Mức tốt											
1	Văn phòng UBND tỉnh **	13	17	15	5	8	12	70	100%	1	1
2	Sở Tài chính *	13	26	15	5	8	12	79	100%		
3	Sở Thông tin và Truyền thông	13	32	15	5	8	12	85	100%		
4	Sở Khoa học và Công nghệ	13	32	15	5	8	12	85	100%	4	5
5	Sở NN&PTNT	13	32	15	5	8	11	84	99%	13	
6	Sở Xây dựng	13	32	15	5	8	11	84	99%	4	5
7	Sở Tư pháp	13	32	15	5	8	11	84	99%		
8	BQL Khu kinh tế	13	31	15	5	8	11	83	98%	10	8
9	Sở Nội vụ	13	30	15	5	8	12	83	98%		
10	Sở Công Thương	13	31	15	5	8	11	83	98%		
11	Sở Ngoại vụ	13	30	15	5	8	12	83	98%	16	

TT	Tên cơ quan	Mục I Hạ tầng kỹ thuật CNTT	Mục II Ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN	Mục II Trang thông tin điện tử	Mục IV Công tác đảm bảo an toàn thông tin	Mục V Cơ chế, chính sách và các quy định thúc đẩy ứng dụng CNTT	Mục VI Nhân lực và đầu tư cho ứng dụng CNTT	Tổng điểm	Tỷ lệ (%)	Kết quả đánh giá, xếp hạng 2021	Kết quả đánh giá, xếp hạng 2022
Mức tốt											
12	Thanh tra tỉnh **	13	17	15	5	8	10	68	97%	10	12
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	13	30	15	5	8	11	82	96%	17	13
14	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13	26	15	5	8	12	81	95%	4	14
15	Sở Y tế	12	29	15	5	8	11	80	94%	10	15
16	Sở Lao động – TB&XH	13	28	15	5	8	11	80	94%	13	
17	Sở Du lịch	13	30	15	4	8	10	80	94%	17	
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	13	27	15	5	7	12	79	93%	9	18
19	Sở Giao thông vận tải	13	27	15	5	8	10	78	92%	17	19
20	Ban Dân tộc **	11	16	15	5	8	8	63	90%	20	20
21	Sở Văn hóa và Thể thao	11	31	15	4	5	10	76	89%	21	21

(*) là đơn vị có tổng điểm của 06 nhóm tiêu chí là **79**

(**) là đơn vị có tổng điểm của 06 nhóm tiêu chí là **70**



Hình 1. Biểu đồ tỷ lệ đánh giá tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các sở, ban, ngành theo mức Tốt, Khá và Trung bình:

Bảng 1.1 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Hạ tầng kỹ thuật CNTT” của các sở, ban, ngành.

TT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 13)	Tỷ lệ (%)
Mức tốt			
1	Văn phòng UBND tỉnh	13	100%
2	Sở Thông tin và Truyền thông	13	100%
3	Sở Khoa học và Công nghệ	13	100%
4	Sở Tài chính	13	100%
5	Sở NN&PTNT	13	100%
6	Sở Xây dựng	13	100%
7	Sở Tư pháp	13	100%
8	BQL Khu kinh tế	13	100%
9	Sở Nội vụ	13	100%
10	Sở Công Thương	13	100%
11	Sở Ngoại vụ	11	100%
12	Thanh tra tỉnh	13	100%
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	13	100%
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	13	100%
15	Sở Du lịch	13	100%
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	13	100%

17	Sở Tài nguyên và Môi trường	13	100%
18	Sở Giao thông vận tải	13	100%
19	Sở Y tế	12	92%
20	Ban Dân tộc	11	85%
21	Sở Văn hóa và Thể thao	11	85%

Bảng 1.2 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN” tại các sở, ban, ngành.

a) Đánh giá về ứng dụng CNTT trong hoạt động CQNN

TT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 17)	Tỷ lệ (%)
Mức tốt			
1	Văn phòng UBND tỉnh	17	100%
2	Sở Thông tin và Truyền thông	17	100%
3	Sở Khoa học và Công nghệ	17	100%
4	Sở Tài chính	17	100%
5	Sở NN&PTNT	17	100%
6	Sở Xây dựng	17	100%
7	Sở Tư pháp	17	100%
8	Thanh tra tỉnh	17	100%
9	Sở Công Thương	17	100%
10	Sở Văn hóa và Thể thao	17	100%
11	Sở Nội vụ	17	100%
12	Sở Ngoại vụ	17	100%
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	17	100%
14	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	17	100%
15	Sở Tài nguyên và Môi trường	17	100%
16	Sở Giao thông vận tải	17	100%
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	17	100%
18	BQL Khu kinh tế	16	94%
19	Ban Dân tộc	16	94%
20	Sở Du lịch	16	94%
21	Sở Y tế	16	94%

b) Đánh giá về cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

TT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa:15)	Tỷ lệ (%)
Mức tốt			
1	Sở Thông tin và Truyền thông	15	100%
2	Sở Khoa học và Công nghệ	15	100%
3	Sở NN&PTNT	15	100%
4	Sở Xây dựng	15	100%
5	Sở Tư pháp	15	100%
6	Sở Tài chính*	9	100%
7	BQL Khu kinh tế	15	100%
8	Sở Công Thương	14	93%
9	Sở Văn hóa và Thể thao	14	93%
10	Sở Du lịch	14	93%
11	Sở Nội vụ	13	87%
12	Sở Ngoại vụ	13	87%
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	13	87%
14	Sở Y tế	13	87%
Mức khá			
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	11	73%
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	11	73%
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	10	67%
18	Sở Giao thông vận tải	10	67%
19	Thanh tra tỉnh	Không chấm điểm, đánh giá	
20	Văn phòng UBND tỉnh	Không chấm điểm, đánh giá	
21	Ban Dân tộc	Không chấm điểm, đánh giá	

- **Lưu ý (*):** Đơn vị **không có** danh mục TTHC thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC qua dịch vụ BCCI theo Quyết định số 3972/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh, thì của nhóm tiêu chí số này là **09 điểm**.

Bảng 1.3 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Trang thông tin điện tử” của các sở, ban, ngành:

TT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 15)	Tỷ lệ (%)
Mức tốt			
1	Văn phòng UBND tỉnh	15	100%
2	Sở Tài chính	15	100%
3	Sở Thông tin và Truyền thông	15	100%
4	Sở Khoa học và Công nghệ	15	100%
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15	100%
6	Sở Tư pháp	15	100%
7	Sở Xây dựng	15	100%
8	Ban Quản lý Khu Kinh tế	15	100%
9	Sở Tài Nguyên và Môi trường	15	100%
10	Sở Nội vụ	15	100%
11	Sở Y tế	15	100%
12	Thanh tra tỉnh	15	100%
13	Sở Lao động-TB&XH	15	100%
14	Sở Công Thương	15	100%
15	Sở Ngoại vụ	15	100%
16	Sở Giáo dục và Đào tạo	15	100%
17	Sở Du lịch	15	100%
18	Sở Giao thông vận tải	15	100%
19	Ban Dân tộc	15	100%
20	Sở Văn hóa và Thể thao	15	100%
21	Sở Nông nghiệp và PTNT	15	100%

Bảng 1.4 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Công tác đảm bảo an toàn, an ninh thông tin” của các sở, ban, ngành:

TT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 5)	Tỷ lệ (%)
Mức tốt			
1	Văn phòng UBND tỉnh	5	100%
2	Sở Thông tin và Truyền thông	5	100%
3	Sở Khoa học và Công nghệ	5	100%
4	Sở Tài chính	5	100%
5	Sở NN&PTNT	5	100%
6	Sở Xây dựng	5	100%
7	Sở Tư pháp	5	100%
8	BQL Khu kinh tế	5	100%
9	Sở Nội vụ	5	100%

10	Sở Công Thương	5	100%
11	Sở Ngoại vụ	5	100%
12	Thanh tra tỉnh	5	100%
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	5	100%
14	Sở Y tế	5	100%
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5	100%
16	Sở Kế hoạch và Đầu tư	5	100%
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	5	100%
18	Sở Giao thông vận tải	5	100%
19	Ban Dân tộc	5	100%
20	Sở Du lịch	4	80%
21	Sở Văn hóa và Thể thao	4	80%

Bảng 1.5 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Cơ chế, chính sách thúc đẩy ứng dụng CNTT” của các sở, ban, ngành:

TT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 8)	Tỷ lệ (%)
Mức tốt			
1	Văn phòng UBND tỉnh	8	100%
2	Sở Thông tin và Truyền thông	8	100%
3	Sở Khoa học và Công nghệ	8	100%
4	Sở Tài chính	8	100%
5	Sở NN&PTNT	8	100%
6	Sở Xây dựng	8	100%
7	Sở Tư pháp	8	100%
8	BQL Khu kinh tế	8	100%
9	Sở Nội vụ	8	100%
10	Sở Công Thương	8	100%
11	Sở Ngoại vụ	8	100%
12	Thanh tra tỉnh	8	100%
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	8	100%
14	Sở Y tế	8	100%
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	8	100%
16	Sở Du lịch	8	100%
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8	100%
18	Sở Giao thông vận tải	8	100%
19	Ban Dân tộc	8	100%
20	Sở Tài nguyên và Môi trường	7	88%
Mức khá			
21	Sở Văn hóa và Thể thao	5	63%

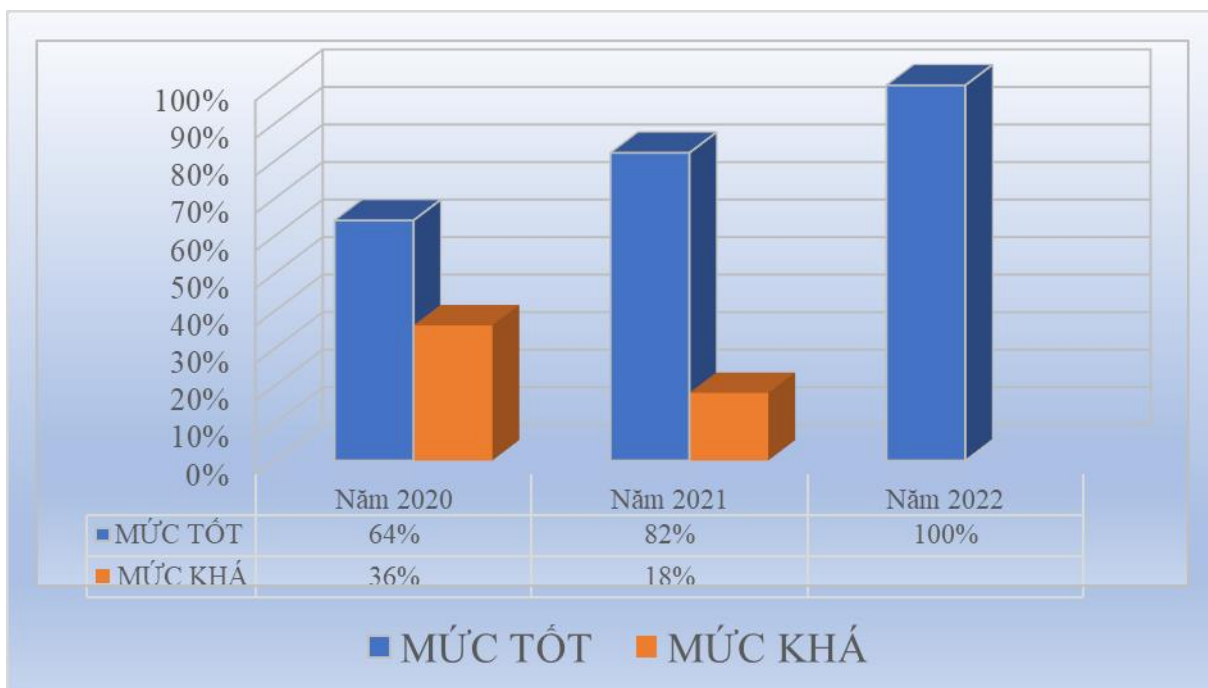
Bảng 1.6 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Nguồn nhân lực và đầu tư cho ứng dụng CNTT” tại các sở, ban, ngành:

TT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 12)	Tỷ lệ (%)
Mức tốt			
1	Văn phòng UBND tỉnh	12	100%
2	Sở Thông tin và Truyền thông	12	100%
3	Sở Khoa học và Công nghệ	12	100%
4	Sở Tài chính	12	100%
5	Sở Nội vụ	12	100%
6	Sở Ngoại vụ	12	100%
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư	12	100%
8	Sở Tài nguyên và Môi trường	12	100%
9	Sở NN&PTNT	11	92%
10	Sở Xây dựng	11	92%
11	Sở Tư pháp	11	92%
12	BQL Khu kinh tế	11	92%
13	Sở Công Thương	11	92%
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	11	92%
15	Sở Y tế	11	92%
16	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	11	92%
17	Thanh tra tỉnh	10	83%
18	Sở Du lịch	10	83%
19	Sở Giao thông vận tải	10	83%
20	Sở Văn hóa và Thể thao	10	83%
Mức khá			
21	Ban Dân tộc	8	67%

2. Đánh giá và xếp hạng mức độ ứng dụng CNTT đối với các huyện, thị xã, thành phố

Bảng 2. Xếp hạng tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các huyện, thị xã, thành phố

TT	Tên cơ quan	Mục I Hạ tầng kỹ thuật CNTT	Mục II Ứng dụng CNTT trong hoạt động của CQNN	Mục II Trang thông tin điện tử	Mục IV Công tác đảm bảo an toàn thông tin	Mục V Cơ chế, chính sách và các quy định thúc đẩy ứng dụng CNTT	Mục VI Nhân lực và đầu tư cho ứng dụng CNTT	Tổng điểm	Tỷ lệ (%)	Kết quả đánh giá, xếp hạng 2021	Kết quả đánh giá, xếp hạng 2022
Mức Tốt											
1	UBND thành phố Quy Nhơn	14	40	15	5	8	15	97	97%	1	1
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	14	40	15	4	8	14	95	95%		2
3	UBND huyện Phù Cát	14	37	15	5	8	14	93	93%		3
4	UBND huyện Vân Canh	14	36	15	5	8	14	92	92%	4	4
5	UBND huyện Hoài Ân	14	35	15	5	8	14	91	91%	10	5
6	UBND thị xã An Nhơn	14	33	15	5	8	15	90	90%	4	6
7	UBND huyện Tuy Phước	14	33	15	5	8	14	89	89%	10	7
8	UBND huyện An Lão	14	32	15	5	7	14	87	87%	4	8
9	UBND huyện Phù Mỹ	13	33	15	5	6	14	86	86%	8	9
10	UBND huyện Tây Sơn	13	33	15	5	5	14	85	85%	7	10
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	10	34	14	5	7	14	84	84%	8	11



Hình 2. Biểu đồ tỉ lệ đánh giá tổng thể mức độ ứng dụng CNTT của các huyện, thị xã, thành phố theo mức Tốt, Khá và Trung bình:

Bảng 2.1 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Hạ tầng kỹ thuật CNTT của các huyện, thị xã, thành phố.

TT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa:14)	Tỷ lệ (%)
Mức tốt			
1	UBND Thành phố Quy Nhơn	14	100%
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	14	100%
3	UBND huyện Phù Cát	14	100%
4	UBND huyện Vân Canh	14	100%
5	UBND huyện Hoài Ân	14	100%
6	UBND thị xã An Nhơn	14	100%
7	UBND huyện Tuy Phước	14	100%
8	UBND huyện An Lão	14	100%
9	UBND huyện Phù Mỹ	13	93%
10	UBND huyện Tây Sơn	13	93%
Mức khá			
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	10	71%

Bảng 2.2 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ” tại UBND các huyện, thị xã, thành phố.

a) Xếp hạng về ứng dụng CNTT trong hoạt động nội bộ tại UBND các huyện, thị xã, thành phố

TT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 28)	Tỷ lệ (%)
Mức tốt			
1	UBND thành phố Quy Nhơn	28	100%
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	28	100%
3	UBND huyện Vân Canh	27	96%
4	UBND huyện Phù Cát	26	93%
5	UBND huyện Phù Mỹ	26	93%
6	UBND huyện Tây Sơn	26	93%
7	UBND huyện Hoài Ân	25	89%
8	UBND huyện Vĩnh Thạnh	25	89%
9	UBND thị xã An Nhơn	24	86%
10	UBND huyện An Lão	23	82%
Mức khá			
11	UBND huyện Tuy Phước	22	79%

b) Đánh giá về cung cấp dịch vụ công trực tuyến:

TT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa:15)	Tỷ lệ (%)
Mức tốt			
1	UBND thành phố Quy Nhơn	13	87%
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	12	80%
Mức khá			
3	UBND huyện Hoài Ân	11	73%
4	UBND huyện Tuy Phước	11	73%
5	UBND huyện Phù Cát	10	67%
6	UBND huyện Vĩnh Thạnh	9	60%
7	UBND thị xã An Nhơn	9	60%
8	UBND huyện Vân Canh	9	60%
Mức trung bình			
9	UBND huyện Phù Mỹ	7	47%
10	UBND huyện Tây Sơn	7	47%
11	UBND huyện An Lão	5	33%

Bảng 2.3 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Trang thông tin điện tử” của các huyện, thị xã, thành phố.

TT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa:15)	Tỷ lệ (%)
Mức tốt			
1	UBND thành phố Quy Nhơn	15	100%
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	15	100%
3	UBND huyện Phù Cát	15	100%
4	UBND thị xã An Nhơn	15	100%
5	UBND huyện An Lão	15	100%
6	UBND huyện Vân Canh	15	100%
7	UBND huyện Tây Sơn	15	100%
8	UBND huyện Phù Mỹ	15	100%
9	UBND huyện Hoài Ân	15	100%
10	UBND huyện Tuy Phước	15	100%
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	14	93%

Bảng 2.4 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Công tác đảm bảo an toàn thông tin” của các huyện, thị xã, thành phố.

TT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa: 5)	Tỷ lệ (%)
Mức tốt			
1	UBND thành phố Quy Nhơn	5	100%
2	UBND huyện Phù Cát	5	100%
3	UBND thị xã An Nhơn	5	100%
4	UBND huyện Vân Canh	5	100%
5	UBND huyện An Lão	5	100%
6	UBND huyện Tây Sơn	5	100%
7	UBND huyện Vĩnh Thạnh	5	100%
8	UBND huyện Hoài Ân	5	100%
9	UBND huyện Tuy Phước	5	100%
10	UBND huyện Phù Mỹ	5	100%
11	UBND thị xã Hoài Nhơn	4	80%

Bảng 2.5 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Cơ chế, chính sách và các quy định thúc đẩy ứng dụng CNTT” của các huyện, thị xã, thành phố.

TT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa:8)	Tỷ lệ (%)
Mức tốt			
1	UBND thành phố Quy Nhơn	8	100%
2	UBND thị xã Hoài Nhơn	8	100%
3	UBND huyện Phù Cát	8	100%
4	UBND huyện Vân Canh	8	100%
5	UBND huyện Hoài Ân	8	100%
6	UBND thị xã An Nhơn	8	100%
7	UBND huyện Tuy Phước	8	100%
8	UBND huyện An Lão	7	88%
9	UBND huyện Vĩnh Thạnh	7	88%
Mức khá			
10	UBND huyện Phù Mỹ	6	75%
11	UBND huyện Tây Sơn	5	63%

Bảng 2.6 Xếp hạng tiêu chí thành phần về “Nguồn nhân lực ứng dụng CNTT” của các huyện, thị xã, thành phố.

TT	Tên cơ quan	Tổng điểm (Tối đa:15)	Tỷ lệ (%)
Mức tốt			
1	UBND Thành phố Quy Nhơn	15	100%
2	UBND thị xã An Nhơn	15	100%
3	UBND thị xã Hoài Nhơn	14	93%
4	UBND huyện Phù Cát	14	93%
5	UBND huyện Vân Canh	14	93%
6	UBND huyện Hoài Ân	14	93%
7	UBND huyện Tuy Phước	14	93%
8	UBND huyện An Lão	14	93%
9	UBND huyện Phù Mỹ	14	93%
10	UBND huyện Tây Sơn	14	93%
11	UBND huyện Vĩnh Thạnh	14	93%

III. KẾT LUẬN

Trong năm 2022, công tác ứng dụng CNTT trong xây dựng chính quyền điện tử đã được lãnh đạo các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định quan tâm, thể hiện qua việc tăng mạnh các chỉ số về ứng dụng CNTT trong cơ quan, nhà nước; công tác đảm bảo an toàn thông tin được quan tâm, chú trọng. Kết quả ứng dụng CNTT đã góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả trong hoạt động nội bộ của các cơ quan nhà nước trong công tác cải cách hành chính, phục vụ cho người dân và doanh nghiệp tốt hơn. Tỷ lệ mức “Tốt” ở cấp sở, ban, ngành và huyện, thị xã, thành phố đạt 100% (năm 2021 xếp loại tốt đạt 82%).

1. Về hạ tầng kỹ thuật CNTT

Trong năm 2022, các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố đã trang bị tương đối đầy đủ máy tính có kết nối Internet cho cán bộ, công chức để phục vụ xử lý công việc, tỷ lệ máy tính được cài đặt phần mềm có bản quyền tăng cao so với năm trước. Tuy nhiên, việc quan tâm đầu tư mua sắm các hệ thống, thiết bị đảm bảo an toàn thông tin (*Hệ thống tường lửa, thiết bị tường lửa có tính năng phát hiện và phòng chống truy cập trái phép*) chưa nhiều. Đối với UBND các huyện, thị xã thành phố chưa chú trọng đầu tư, mua sắm phần mềm diệt virus có bản quyền và hệ thống tường lửa đảm bảo an toàn thông tin cho hệ thống thông tin nội bộ tại đơn vị.

2. Về ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước

- Công tác triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước ngày càng mang lại hiệu quả cho công tác quản lý, điều hành. Việc triển khai dịch vụ công trực tuyến đã có chuyển biến tích cực hơn so với các năm trước. Hầu hết các cơ quan đã thường xuyên ứng dụng chữ ký số chuyên dùng, thực hiện gửi - nhận văn bản điện tử có ký số qua hệ thống Văn phòng điện tử liên thông.

- Trang thông tin điện tử của các cơ quan, đơn vị cơ bản đã cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin đến với người dân và doanh nghiệp, đáp ứng các yêu cầu quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

3. Về công tác đảm bảo an toàn thông tin

Công tác đảm bảo an toàn thông tin trong ứng dụng CNTT trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị năm qua đã đạt được nhiều kết quả tích cực, 90% sở, ban, ngành, địa phương đạt chỉ tiêu về công tác đảm bảo an toàn thông tin theo

quy định. Tuy nhiên, đa số các hệ thống thông tin tại các cơ quan, đơn vị, địa phương chưa được đầu tư các hệ thống thông tin giám sát an toàn thông tin, công tác đào tạo nâng cao nhận thức về an toàn thông tin trên môi trường mạng chưa được chú trọng.

4. Về xây dựng cơ chế, chính sách đẩy mạnh ứng dụng CNTT

Công tác xây dựng các chính sách, quy định sử dụng hệ thống Văn phòng điện tử, chữ ký số, trang thông tin điện tử đã được thực hiện. Công tác xây dựng hồ sơ đề xuất cấp độ đối với hệ thống thông tin do cơ quan, đơn vị làm chủ quản đã được các cơ quan, đơn vị quan tâm, chú trọng thực hiện; đến thời điểm phúc tra, đánh giá đã có 25 cơ quan, đơn vị, địa phương (*19/21 sở, ngành, chiếm 90%; 06/11 huyện, chiếm 54%*) thực hiện xác định, phê duyệt cấp độ an toàn thông tin đối với hệ thống thông tin theo quy định tại Nghị định số 85/2016/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ Thông tin và Truyền thông.

Trên đây là Kết quả đánh giá, xếp hạng mức độ ứng dụng công nghệ thông tin của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2022./.